

-----  
**Công văn**

-----  
*Tiền Giang, ngày 4 tháng 7 năm 2018*

**V/v: Giải trình chênh lệch số liệu soát xét**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Trước tiên, Công ty Cổ phần Hùng Vương (“HVG” hoặc “Công ty”) xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng cũng như cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Ủy ban và Quý Sở trong thời gian qua.

Căn cứ vào Mục 4, Mục 5, Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình như sau:

**I. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>SỐ LIỆU TRƯỚC SOÁT XÉT</b>	<b>SỐ LIỆU SAU SOÁT XÉT</b>	<b>CHÊNH LỆCH</b>
Các khoản tương đương tiền	112	50.034.127.977	35.000.000.000	(15.034.127.977)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	15.034.127.977	15.034.127.977
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.708.481.191.329	4.567.908.328.879	(140.572.862.450)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	365.517.650.141	400.287.408.182	34.769.758.041
Phải thu ngắn hạn khác	133	555.429.863.507	595.512.341.379	40.082.477.872
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(926.385.379.310)	(980.456.108.185)	(54.070.728.875)
Hàng tồn kho	141	2.410.908.586.919	2.175.879.631.260	(235.028.955.659)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(54.206.127.440)	(22.866.509.696)	31.339.617.744
Tài sản cố định hữu hình	221	1.668.641.790.654	1.683.313.852.652	14.672.061.998
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	451.177.812.755	426.008.815.941	(25.168.996.814)
Chi phí trả trước dài hạn	261	421.024.260.565	432.382.275.122	11.358.014.557
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>11.041.272.357.530</b>	<b>10.715.976.088.586</b>	<b>(325.296.268.944)</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC SOÁT XÉT	SỐ LIỆU SAU SOÁT XÉT	CHÊNH LỆCH
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.359.490.517.796	2.234.595.998.917	(124.894.518.879)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	376.587.009.225	346.358.865.866	(30.228.143.359)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	142.782.779.350	98.823.037.526	(43.959.741.824)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.090.458.974	14.021.820.133	12.931.361.159
Phải trả ngắn hạn khác	319	276.504.299.266	297.010.441.157	20.506.141.891
Vay ngắn hạn	320	4.690.647.344.599	4.910.781.438.192	220.134.093.593
Vay dài hạn	338	786.103.064.052	563.997.008.539	(222.106.055.513)
Lỗi lũy kế	421	(749.315.610.050)	(697.305.516.777)	52.010.093.273
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	770.341.951.342	564.647.013.143	(205.694.938.199)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>11.041.272.357.530</b>	<b>10.715.976.088.586</b>	<b>(325.296.268.944)</b>

- Các khoản tương đương tiền và đầu năm nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm tăng với cùng số tiền là 15.034.127.977 VND là do ảnh hưởng của bút toán phân loại lại giữa hai chỉ tiêu này trên báo cáo soát xét.
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 140.572.862.450 VND chủ yếu là do ảnh hưởng của:
  - Điều chỉnh giảm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại AGF và VTF với số tiền lần lượt là 23.953.431.554 VND và 37.036.542.783 VND; và
  - Chênh lệch giảm do loại trừ công nợ nội bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất là 83.026.136.079 VND.
- Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng 34.769.758.041 VND chủ yếu là do điều chỉnh tăng khoản trả trước cho người bán ngắn hạn tại VTF với số tiền là 38.686.481.305 VND.
- Phải thu ngắn hạn khác tăng 40.082.477.872 VND chủ yếu là do:
  - Ảnh hưởng của việc phân loại lại giảm phải thu ngắn hạn khác trên báo cáo riêng với số tiền là 24.669.680.620 VND; và
  - Chênh lệch tăng do loại trừ công nợ nội bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất là 64.752.158.492 VND.
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 54.070.728.875 VND chủ yếu là do: điều chỉnh trích lập dự phòng thêm trong kỳ.
  - Ảnh hưởng của điều chỉnh trích lập thêm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn trên báo cáo riêng với số tiền là 60.809.871.050 VND; và
  - Ảnh hưởng của việc điều chỉnh loại trừ dự phòng phải thu nội bộ với số tiền là 6.739.142.175 VND.
- Hàng tồn kho giảm 235.028.955.659 VND chủ yếu là do ảnh hưởng:
  - Ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 72.545.594.656 VND;
  - Ảnh hưởng điều chỉnh tại AGF với số tiền là 47.716.610.326 VND; và
  - Ảnh hưởng của việc điều chỉnh loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện với số tiền là 114.452.700.874 VND.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 31.339.617.744 chủ yếu là do giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại VTF với số tiền là 29.062.298.866 VND.
- Tài sản cố định hữu hình tăng 14.672.061.998 VND chủ yếu là do giảm nguyên giá và giảm khấu hao tài sản cố định tại VTF với số tiền lần lượt là 13.793.537.444 VND và 29.042.507.263 VND.

9. Đầu tư và công ty liên kết, liên doanh giảm 25.168.996.814 VND chủ yếu là do ảnh hưởng của điều chỉnh lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh.
10. Chi phí trả trước dài hạn tăng 11.358.014.557 VND chủ yếu là do điều chỉnh tại AGF và VTF với số tiền lần lượt là 1.694.450.014 VND và 9.404.255.465 VND.
11. Phải trả người bán ngắn hạn giảm 124.894.518.879 VND chủ yếu là do:
  - Ảnh hưởng điều chỉnh giảm trên báo cáo riêng với số tiền là 65.239.077.000 VND;
  - Ảnh hưởng điều chỉnh tại VTF tăng phải trả người bán ngắn hạn với số tiền là 23.370.694.200 VND; và
  - Chênh lệch giảm do loại trừ công nợ nội bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất là 83.026.136.079 VND.
12. Chi phí phải trả ngắn hạn giảm 43.959.741.824 VND chủ yếu là do điều chỉnh giảm tại VTF với số tiền là 41.409.964.742 VND.
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tăng 12.931.361.159 VND là do ảnh hưởng của việc điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện bán cho các công ty liên kết, liên doanh.
14. Phải trả ngắn hạn khác tăng 20.506.141.891 VND chủ yếu là do:
  - Ảnh hưởng điều chỉnh giảm trên báo cáo của VTF với số tiền là 44.246.016.601 VND; và
  - Chênh lệch tăng do loại trừ công nợ nội bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất là 64.752.158.492 VND.
15. Vay ngắn hạn tăng 220.134.093.593 và vay dài hạn giảm 222.106.055.513 VND chủ yếu là do ảnh hưởng của việc phân loại trình bày trên báo cáo tài chính với số tiền là 220.134.093.593 VND.
16. Lỗi lũy kế giảm 52.010.093.273 VND chủ yếu là do ảnh hưởng của việc:
  - Giảm do điều chỉnh tăng lỗ sau thuế phân phối cho công ty mẹ với số tiền là 208.174.990.248 VND; và
  - Tăng do điều chỉnh thoái vốn công ty con với số tiền là 260.185.083.521 VND.
17. Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm 205.694.938.199 VND chủ yếu là do:
  - Tăng do điều chỉnh giảm lỗ sau thuế phân phối cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 93.125.040.199 VND; và
  - Giảm do điều chỉnh thoái vốn công ty con với số tiền là 298.819.978.398 VND.

## II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC SOÁT XÉT	SỐ LIỆU SAU SOÁT XÉT	CHÊNH LỆCH
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.366.056.105.857	5.042.720.822.384	(323.335.283.473)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(85.209.240.744)	(50.141.719.020)	35.067.521.724
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.280.846.865.113	4.992.579.103.364	(288.267.761.749)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(5.163.863.658.732)	(4.874.408.392.025)	289.455.266.707
Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	11.241.383.437	(11.037.245.509)	(22.278.628.946)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(65.475.578.677)	(121.707.678.997)	(56.232.100.320)
Thu nhập khác	31	12.645.211.599	5.884.066.552	(6.761.145.047)
Lỗ sau thuế TNDN	60	(264.767.481.622)	(379.817.431.671)	(115.049.950.049)
Lỗ sau thuế của công ty mẹ	61	(168.933.768.297)	(377.108.758.545)	(208.174.990.248)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(95.833.713.325)	(2.708.673.126)	93.125.040.199

Lỗ sau thuế TNDN sau soát xét giảm 115.049.950.049 VND so với số liệu trước soát xét, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 323.335.283.473 VND chủ yếu là do:
  - Giảm do điều chỉnh tăng cần trừ doanh thu nội bộ với số tiền là 135.077.465.677 VND;
  - Giảm do điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng cho các công ty liên kết, liên doanh chưa thực hiện với số tiền là 153.925.570.400 VND; và
  - Điều chỉnh phân loại doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu tại VTF với số tiền là 35.017.697.512 VND.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu tăng 35.067.521.724 VND chủ yếu là do điều chỉnh phân loại tại VTF với số tiền là 35.017.697.512 VND.
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp giảm 289.455.266.707 VND chủ yếu là do:
  - Giảm do điều chỉnh tăng cần trừ doanh thu nội bộ với số tiền là 135.077.465.677 VND;
  - Giảm do điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán cho các công ty liên kết, liên doanh chưa thực hiện với số tiền là 140.408.735.474 VND;
  - Điều chỉnh giảm giá vốn tại VTF với số tiền là 100.894.246.319 VND; và
  - Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện là 114.452.700.874 VND.
4. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh tăng 22.278.638.946 VND chủ yếu là do loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện từ công ty liên kết, liên doanh.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 56.232.100.320 VND chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228 (trình bày ở mục I.5 bên trên).
6. Thu nhập khác giảm 6.761.145.047 VND là do ảnh hưởng của việc hoàn nhập xóa sổ khoản phải trả.
7. Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC hợp nhất giữa niên độ đã soát xét so với số liệu trước soát xét của Công ty Cổ phần Hùng Vương. Trong thời gian sắp tới, để việc ghi nhận kế toán và lập BCTC được chính xác hơn, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.

Trân trọng,



\_\_\_\_\_  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc